

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 823/2022/DS-PT
Ngày: 26 - 12- 2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và đòi lại tiền lãi.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hương

Bà Phạm Thị Kim.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Võ Quỳnh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 26 tháng 12 năm 2022 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 388/2022/TLPT-DS, ngày 19 tháng 10 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tiền lãi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 2930/2022/DS-ST ngày 03-8-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5050/2022/QĐ-PT ngày 01/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 15007/2022/QĐ-PT ngày 21/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 15479/2022/QĐ-PT ngày 30/11/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim P, sinh năm 1968.

Hộ khẩu thường trú: 20 Đường R, phường B, thành phố U, Thành phố H.

Ủy quyền ông Lưu Trường H1, sinh năm 1974 - Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: 120/1 Đường S, phường I, thành phố U, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 16/3/2022).

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 24 Đường M, Khu phố F, phường N, thành phố U, Thành phố H.

Ủy quyền ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1992 - Đại diện (Có mặt).
Địa chỉ: Phòng 2.3, tầng 2, Tòa nhà C, số 4 đường D, phường K, Quận O, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 28/5/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Công ty V - có Luật sư Nguyễn Thị Bích N (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1967;

Địa chỉ: 675B đường J, Khu phố E, phường L, thành phố U, Thành phố H.

Ủy quyền ông Lưu Trường H1, sinh năm 1974 - Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: 120/1 Đường S, phường I, thành phố U, Thành phố H.

(Giấy ủy quyền ngày 16/3/2022).

3.2. Bà Lê Thị Thu H2, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 163E Đường G, phường Y, thành phố U, Thành phố H.

4. Người kháng cáo: Bị đơn - Ông Trần Ngọc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Kim P có ông Lưu Trường H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Trần Kim P cho ông Trần Ngọc T1 vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) theo Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng (không ghi trong giấy vay tiền), thời hạn vay 10 (Mười) tháng. Ông T1 đã nhận đủ số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Sau khi vay ông T1 không trả nợ gốc và lãi cho bà P. Đến ngày 29/4/2020, ông T1 trả 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và ngày 09/02/2021, ông T1 trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tổng cộng ông T1 trả nợ gốc là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) thì ngưng cho đến nay.

Bà P yêu cầu ông T1 và vợ ông T1 là bà Lê Thị Thu H2 phải trả lại số tiền còn nợ gốc là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng); Nợ lãi trong hạn 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Nợ lãi quá hạn 1.014.750.000 đồng (Một tỷ không trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 09/5/2022 là 2.614.750.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà P yêu cầu ông T1 và bà H2 thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, Biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, Biên bản đối chất và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Ngọc T1 có ông Nguyễn Văn T2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 05/3/2018, ông Trần Ngọc T1 ký Giấy xác nhận vay tiền của bà Trần Kim P số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Thời hạn trả lại đủ tiền gốc trong vòng 01 (Một) tháng, không thỏa thuận lãi suất. Sau khi vay, ông T1 đã trả nợ cho bà

P 03 lần, cụ thể: Lần 1: Ngày 25/4/2020, ông T1 trả cho bà P 200.000.000 đồng (tại Quán cà phê gần Ngân hàng Vietcombank, ông T1 gửi 200.000.000 đồng cho ông Nguyễn Duy M là chồng của bà P). Lần 2: Ngày 29/04/2020, ông T1 trả cho bà P 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Lần 3: Ngày 09/02/2021, ông T1 trả cho bà P 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tổng số tiền ông T1 đã trả cho bà P là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) nên còn nợ lại 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, bị đơn ông T1 có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn số tiền lãi mà bị đơn đã trả thay cho nguyên đơn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn là 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng).

Ngày 27/4/2018, vợ chồng ông T1 và bà H2 thỏa thuận ký “Hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở” với vợ chồng bà P, ông M, nhà đất chuyển nhượng tại địa chỉ: Số 20 Đường T Khu phố 3, phường B, Quận 2 (nay là thành phố U), Thành phố H. Giá chuyển nhượng 6.500.000.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Tại thời điểm ký hợp đồng, vợ chồng bà P đặt cọc cho vợ chồng ông T1 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) còn lại hai bên thỏa thuận là vợ chồng bà P sẽ trả cả gốc và lãi cho khoản vay của ông T1 tại Agribank để giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất đang thế chấp tại Agribank và vợ chồng ông T1 làm thủ tục sang tên nhà đất cho vợ chồng bà P. Sau đó, vợ chồng bà P không thực hiện lời hứa là trả tiền gốc, lãi tại Agribank và cũng không thanh toán số tiền còn lại kể từ ngày đặt cọc. Đến tháng 7/2020, bà P mới trả số tiền 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) để ông T1 trả nợ Agribank, giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất, tại địa chỉ: Số 20 Đường T và vợ chồng ông T1 tiến hành thủ tục sang tên nhà đất trên cho vợ chồng bà P. Giao dịch mua bán nhà đã thực hiện xong vào năm 2020 nhưng vợ chồng bà P chưa thanh toán cho vợ chồng ông T1 số tiền lãi mà hai bên thỏa thuận vào ngày 27/4/2018. Thời gian vợ chồng bà P chậm thanh toán cho vợ chồng ông T1 là 27 tháng (từ ngày 27/4/2018 đến ngày 27/7/2020) nên ông T1 tiếp tục trả tiền lãi hàng tháng cho Agribank. Căn cứ Sổ giao dịch của Agribank thể hiện Công ty TNHH Kinh doanh Than Q do ông Trần Ngọc T1 làm Giám đốc đã trả lãi 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) đối với khoản nợ tiền gốc 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng). Do vậy, ông T1 chỉ chấp nhận trả cho bà P số tiền còn nợ sau khi khấu trừ tiền lãi trả cho Agribank là 1.200.000.000 đồng - 691.200.000 đồng (tiền lãi trả cho Ngân hàng) = 508.800.000 đồng (là số tiền nợ gốc).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M có ông Lưu Trường H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông M là chồng bà P. Ông M thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu H2 trình bày: Bà H2 là vợ ông T1. Bà H2 đồng ý với ý kiến ông T1, chấp nhận trả cho bà P số

tiền còn lại sau khi khấu trừ tiền lãi trả cho Agribank là 1.200.000.000 đồng - 691.200.000 đồng = 508.800.000 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu tám trăm ngàn đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 2930/2022/DS - ST ngày 03 - 8 - 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố H, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Buộc ông Trần Ngọc T1 và bà Lê Thị Thu H2 có trách nhiệm liên đới trả ngay cho bà Trần Kim P và ông Nguyễn Duy M số tiền nợ gốc 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) và nợ lãi tạm tính từ ngày 05/3/2018 đến ngày 03/8/2022 là 1.033.917.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là: 2.433.917.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng), theo “Giấy xác nhận vay tiền” ngày 05/3/2018. Phương thức thanh toán làm một đợt.

2. Kể từ ngày bà Trần Kim P và ông Nguyễn Duy M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Ngọc T1 và bà Lê Thị Thu H2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ chi trả số tiền nói trên thì hàng tháng ông T1 và bà H2 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Ông Trần Ngọc T1 và bà Lê Thị Thu H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.678.340 đồng (Tám mươi triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.770.000.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0024767 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố U, Thành phố H. Ông T1 và bà H2 phải nộp là 60.908.340 đồng (Sáu mươi triệu chín trăm lẻ tám ngàn ba trăm bốn mươi đồng). Các đương sự còn lại không phải chịu án phí.

Hoàn lại cho bà Trần Kim P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.700.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0028570 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố U.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về thi hành án.

Ngày 03/8/2022, bị đơn ông Trần Ngọc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hoãn phiên tòa phúc thẩm, với lý do cần phải triệu tập bà P, ông M, bà H2, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Công ty TNHH Kinh doanh Than Q và Văn phòng Công chứng D có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn ông Trần Ngọc T1 ủy quyền ông Nguyễn Văn T2 kháng cáo như sau:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và không đưa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Công ty TNHH Kinh doanh Than Q và Văn phòng công chứng D vào tham gia tố tụng trong vụ án, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Không tiến hành phiên đối chất giữa các đương sự là không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018 là hợp đồng vay có lãi, thời hạn vay là 10 (Mười) tháng là không có cơ sở, áp dụng quy định của pháp luật không đúng; Cấp sơ thẩm xác định sai thời gian trả tiền nợ gốc, số tiền lãi và không xác minh làm rõ yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

Ông Lưu Trường H1 đại diện theo ủy quyền bà Trần Kim P là nguyên đơn; đồng thời ông H1 đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Duy M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông T1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Thu H2 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa, bị đơn không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh cho việc kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Kim P và ông Nguyễn Duy M ủy quyền ông Lưu Trường H1; Ông Trần Ngọc T1 ủy quyền ông Nguyễn Văn T2, việc ủy quyền này phù hợp với Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị Thu H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà H2.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hoãn phiên tòa phúc thẩm để triệu tập bà P, ông M và bà H2 có mặt tại phiên tòa.

[4] Xét, Tại Giấy ủy quyền ngày 16/3/2022 nguyên đơn bà Trần Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy M ủy quyền ông Lưu Trường H1 tham gia tố tụng trong vụ án, việc ủy quyền này là phù hợp với quy định tại Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên cấp phúc thẩm không cần thiết phải triệu tập bà P và ông M có mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Cấp phúc thẩm chỉ triệu tập ông H1 là đại diện theo ủy quyền của bà P và ông M tham gia phiên tòa; Đối với bà Lê Thị Thu H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập bà H2 tham gia phiên tòa phúc thẩm lần 1: Vào lúc 14 giờ 00 ngày 21/11/2022. Ngày 14/11/2022 ông Nguyễn Văn T2 đại diện theo ủy quyền bị đơn ông Trần Ngọc T1 có đơn xin hoãn phiên tòa; Bà Lê Thị Thu H2 vắng mặt nên Hội đồng xét xử ban hành Quyết định Hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 15007/2022/QĐ-PT ngày 21/11/2022; Phiên tòa phúc thẩm lần 2: Vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 30/11/2022. Ngày 28/11/2022 Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; Bà H2 có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa, với lý do bà H2 đi khám bệnh (có Giấy hẹn đi khám bệnh của Bệnh viện Lê Văn Việt ngày 27/11/2022 nên ngày 30/11/2022 cấp phúc thẩm ban hành Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 15479/2022/QĐ-PT; Phiên tòa phúc thẩm lần 3: Vào lúc 14 giờ 00 ngày 22/12/2022. Các văn bản tố tụng nêu trên cấp phúc thẩm đã tổng đạt trực tiếp cho bà H2. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc ngày 22/12/2022 bà H2 tiếp tục vắng mặt không lý do nên cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt của bà H2 theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Người bảo vệ quyền lợi và ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hoãn phiên tòa phúc thẩm ngày 22/12/2022 để triệu tập bà P, ông M và bà H2 có mặt tại phiên tòa là không cần thiết nên không chấp nhận yêu cầu của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[5] Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và không đưa Ngân hàng Z- Chi nhánh W, Công ty TNHH Kinh doanh Than Q và Văn phòng công chứng D vào tham gia tố tụng trong vụ án, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Không tiến hành phiên đối chất giữa các đương sự là không đúng, vi phạm thủ tục tố tụng.

[6] Tại đơn khởi kiện ngày 11/3/2021 bà P yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trả số tiền vay vốn gốc và lãi, tổng cộng 2.070.000.000 đồng (Bút lục số 26 - 27). Ngày 31/3/2021 Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án số: 187/2021/TLST-DS xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, ngày 25/11/2021 ông T1 có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu bà P phải trả lại số tiền 918.000.000 đồng (là số tiền lãi mà ông T1 đã trả cho Ngân hàng Z- Chi nhánh W) và yêu cầu căn trừ số tiền lãi 918.000.000 đồng này vào số tiền mà ông còn nợ của bà P là 1.200.000.000 đồng (Bút lục 56, 57, 58). Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu căn

trừ số tiền lãi mà ông T1 đã trả cho Ngân hàng Z- Chi nhánh W là 691.200.000 đồng và yêu cầu cần trừ số tiền lãi 691.200.000 đồng này vào số tiền mà ông còn nợ của bà P là 1.200.000.000 đồng (Bút lục số 180 - 183). Như vậy, trong trường hợp này, lẽ ra cấp sơ thẩm phải xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tiền lãi” mới đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là thiếu sót nên cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm như đã nhận định nêu trên. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bị đơn ông T1.

[6.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu đưa Ngân hàng Z- Chi nhánh W và Công ty TNHH Kinh doanh Than Q vào tham gia tố tụng, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ phần lãi suất mà Công ty TNHH Kinh doanh Than Q đã trả lãi cho khoản vay của Công ty Than Q liên quan đến tài sản thế chấp của ông T1, bà H2, tại địa chỉ: 20 đường số T, khu phố 3, phường B, Quận H (nay là thành phố Đ), Thành phố H.

[6.2] Căn cứ vào hồ sơ vụ án thể hiện ngày 07/11/2017 giữa Ngân hàng Z- Chi nhánh W và Công ty TNHH Kinh doanh Than Q ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 6280/LCP 2017 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Than Q, chứ không phải bảo đảm khoản vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) theo Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018 giữa bà P và ông T1 và cũng không liên quan đến yêu cầu phản tố của bị đơn đòi nguyên đơn phải lại tiền lãi 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) nên cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty TNHH Kinh doanh Than Q vào tham gia tố tụng trong vụ này, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng.

Đối với yêu cầu đưa Văn phòng công chứng D vào tham gia tố tụng, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử, xét thấy, ngày 20/7/2020 Văn phòng Công chứng D chứng nhận hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền ông T1, bà H2 và bên được ủy quyền ông M. Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, các đương sự không tranh chấp hợp đồng ủy quyền ngày 20/7/2020 và cũng không có yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền này nên cấp sơ thẩm không đưa Văn phòng công chứng D vào tham gia tố tụng, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn yêu cầu đưa Ngân hàng Z- Chi nhánh W, Công ty TNHH Kinh doanh Than Q và Văn phòng công chứng D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[7] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, tại Biên bản làm việc ngày 18/11/2021 giữa bà P, ông M, ông T1 và bà H2 của cấp sơ thẩm thì ông T1, bà H2 cho rằng ngày 25/4/2020 ông T1, bà H2 đã trả nợ gốc cho P và ông M 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Tuy nhiên, phía bà P và ông M phủ nhận (Bút lục số 152). Và tại Biên bản đối chất ngày 13/01/2022 của cấp sơ thẩm thì bà H2 cho rằng giữa các bên có thỏa thuận việc bà P và ông M nhận trả lãi thay cho ông T1 tiền lãi vay tại Ngân hàng Z-

Chi nhánh W. Phía bà P và ông M phủ nhận (Bút lục số 155- 158). Như vậy, cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa các đương sự về số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) mà bị đơn khai đã trả cho ông M và việc bị đơn cho rằng giữa các bên có thỏa thuận việc bà P và ông M trả lãi thay cho ông T1 tại Ngân hàng Z- Chi nhánh W. Vì vậy, bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm chưa tiến hành phiên đối chất là không đúng nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bị đơn.

[8] Bị đơn ông Trần Ngọc T1 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm xác định Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018 là hợp đồng vay có lãi, xác định thời hạn vay là 10 (Mười) tháng và xác định thời gian trả nợ gốc, tiền lãi là không đúng.

[9] Căn cứ Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018, có nội dung: “Tôi Trần Ngọc T1, địa chỉ: 163 Đường G, phường Y, Quận H có vay của bà Trần Kim P, Địa chỉ: 20 đường T, phường J, Quận H, TP.HCM, với số tiền là 2.000.000.000 đồng. Bằng chữ hai tỷ đồng...” thì Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông T1 có vay của bà P số tiền vốn gốc là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) theo Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018.

Xét, phía ông T1 và bà H2 khai, sau khi vay ngày 25/4/2020, ông T1 trả cho ông M (là chồng của bà P) số tiền vốn gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); Ngày 29/4/2020 trả 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và ngày 09/02/2021 trả 100.000.000 (Một trăm triệu đồng). Tổng cộng ông T1 đã trả số tiền vốn gốc cho bà P và ông M là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) nên ông T1 và bà H2 còn nợ lại vốn gốc của bà P là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Trong khi đó, phía bà P và ông M chỉ thừa nhận ngày 29/4/2020 ông T1 trả số tiền vốn gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và ngày 09/02/2021 trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tổng cộng ông T1 trả tiền vốn gốc là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu) đồng nên ông T1 và bà H2 còn nợ lại của bà P số tiền vốn gốc là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng); Còn đối với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) mà bị đơn khai đã trả cho nguyên vào ngày 25/4/2020 thì phía bà P và ông M phủ nhận. Ông T1 và bà H2 lại không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định bị đơn trả số tiền vốn gốc cho bà P, tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) nên bị đơn còn nợ số tiền vốn gốc là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng), buộc ông T1 và bà H2 phải có trách nhiệm trả số tiền gốc nêu trên cho bà P và ông M là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bị đơn.

[9.1] Căn cứ vào Giấy xác nhận vay tiền ngày 05/3/2018, có nội dung: “Hôm nay, ngày 05/3/2018. Tôi Trần Ngọc T1, có vay của bà Trần Kim P, với số tiền là 2.000.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận. Tôi sẽ trả lại đủ số tiền vốn và tiền lãi trong vòng 10 tháng...”. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ngày 05/3/2018 nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), đôi bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi cụ thể lãi

suất bao nhiêu phần trăm một tháng; Đồng thời hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 10 (Mười) tháng. Phía nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng nhưng phía bị đơn phủ nhận, nguyên đơn lại không có chứng cứ chứng minh lời khai của mình nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của nguyên đơn cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng. Còn đối với lời khai của ông T1 và bà H2 cho rằng hai bên không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay là 01 (Một) tháng, chứ không phải là 10 (Mười) tháng như phía nguyên đơn khai nhưng ông T1 và bà H2 không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận lời khai của ông T1 và bà H2. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng vay tiền ngày 05/3/2018 giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay có lãi suất và xác định thời hạn vay là 10 (Mười) tháng là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bị đơn.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông T1 và bà H2 trả lãi theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 06/3/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Như đã nhận định trên, đây là hợp đồng vay tài sản có lãi về nguyên tắc ông T1 và bà H2 trả tiền lãi cho bà P và ông M cho đến khi trả hết số nợ, do vậy, với yêu cầu trả lãi của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận; Tuy nhiên, Giấy vay tiền ngày 05/3/2018 không xác định rõ lãi suất. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "... Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ ". Vì vậy số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền lãi được tính từ ngày 06/3/2018 cho đến ngày 06/01/2019 là 10 tháng, lãi suất là 10%/năm : 12 tháng = 0,83%/tháng.

$2.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 166.000.000 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi được tính từ ngày 07/01/2019 đến ngày 28/4/2020 là 15 tháng 21 ngày, bị đơn và bà H2 trả tiền lãi quá hạn với lãi suất là 15%/năm : 12 tháng = 1,25%/tháng.

$2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/\text{tháng} \times (15 \text{ tháng} + 21/30) = 392.500.000 \text{ đồng}.$

Đến ngày 29/4/2020 bị đơn trả vốn gốc 500.000.000 đồng nên còn nợ lại 1.500.000.000 đồng. Số tiền lãi quá hạn với lãi suất là 1,25%/tháng, được tính từ ngày 29/4/2020 đến ngày 08/02/2021 là 9 tháng 09 ngày.

$1.500.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/\text{tháng} \times (9 \text{ tháng} + 9/30) = 174.375.000 \text{ đồng}.$

Đến ngày 09/02/2021 bị đơn trả vốn gốc là 100.000.000 đồng nên còn nợ lại 1.400.000.000 đồng. Số tiền lãi quá hạn với lãi suất là 1,25%/tháng, được tính từ ngày 09/02/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03/8/2022) là 17 tháng 24 ngày.

$1.400.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/\text{tháng} \times (17 \text{ tháng} + 24/30) = 311.500.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng, số tiền lãi ông T1 và bà H2 phải trả cho bà P và ông M là: $166.000.000 \text{ đồng} + 392.500.000 \text{ đồng} + 174.375.000 \text{ đồng} + 311.500.000 \text{ đồng} = 1.044.375.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng cộng số tiền ông T1 và bà H2 phải trả cho bà P và ông M là $1.400.000.000 \text{ đồng (vốn)} + 1.044.375.000 \text{ đồng (lãi)} = 2.444.375.000 \text{ đồng}.$

[9.2] Xét, cấp sơ thẩm, buộc ông T1 và bà H2 phải có trách nhiệm trả cho bà P và ông M số tiền vốn gốc và lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thời gian trả tiền lãi tính từ ngày 05/3/2018, ngày 09/01/2021 và số tiền lãi mà ông T1 và bà H2 phải trả cho bà P và ông M là 1.033.917.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi ba triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng) là chưa chính xác nên cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm như đã nhận định trên. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định ngày tính lãi và số tiền lãi là không chính xác.

[10] Bị đơn ông Trần Ngọc T1 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ yêu cầu phản tố và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

[11] Trong quá trình thu thập chứng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 khai ngày 27/4/2018 ông T1 và bà H2 thỏa thuận ký hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở với bà P, ông M, đối tượng chuyển nhượng là nhà và đất tại địa chỉ: Số 20 Đường T Khu phố 3, phường B, Quận H (nay là thành phố U), Thành phố H. Giá chuyển nhượng là 6.500.000.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Tại thời điểm ký hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì bà P, ông M đặt cọc cho ông và bà H2 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Số tiền còn lại 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) hai bên thỏa thuận là bà P, ông M sẽ trả cả gốc và lãi cho khoản vay của ông T1 tại Ngân hàng Z- Chi nhánh W để giải chấp tài sản thế chấp là căn nhà số 20 Đường T. Việc thỏa thuận này được bà H2 ghi trang sau của hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/4/2018, với nội dung: “Bên A không chịu các khoản thuê nào hết và lãi suất”. Đến tháng 7/2020, bà P mới trả 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) còn lại cho ông để ông trả nợ cho Ngân hàng Z- Chi nhánh W. Sau khi giải chấp thì ông và bà H2 đã giao nhà, đất chuyển nhượng và làm đã làm thủ tục sang tên cho bà P, ông M. Việc giao dịch, mua bán nhà các bên đã thực hiện xong vào năm 2020. Tuy nhiên, bà P và ông M không trả lại tiền lãi mà ông đã trả cho Ngân hàng. Vì vậy, ông và bà H2 yêu cầu căn trừ số tiền lãi 691.200.000 đồng (là số tiền lãi mà ông đã trả cho Ngân hàng) vào số tiền mà ông còn nợ bà P, cụ thể: Nợ gốc 1.200.000.000 đồng - 691.200.000 đồng = 508.800.000 đồng. Như vậy, ông chỉ còn nợ số tiền vốn gốc của bà P là

508.800.000 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu tám trăm ngàn đồng). Phía bà P và ông M thừa nhận ngày 27/4/2018 bà, ông M và ông T1, bà H2 ký hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Số 20 Đường T. Giá chuyển nhượng là 6.500.000.000 đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng ngày 07/4/2018, bà và ông M đặt cọc cho ông T1 và bà H2 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) và ngày 20/7/2020, bà và ông M đã giao cho ông T1, bà H2 số tiền còn lại 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng) nên ông T1, bà H2 đã giao nhà và làm thủ tục sang tên. Việc chuyển nhượng theo hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2018 giữa các bên đã thực hiện xong. Còn đối với việc ông T1 và bà H2 cho rằng ngày 07/4/2018 khi hai bên ký hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà P và ông M hứa sẽ thực hiện việc trả lãi thay cho ông T1 tại Ngân hàng Z- Chi nhánh W là không có; Mặt khác, phía bà H2 tự ghi thêm vào hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/4/2018, với nội dung: “Bên A không chịu các khoản thuê nào hết và lãi suất” không có xác nhận của bà P và ông M nên bà P và ông M không đồng ý yêu cầu căn trừ số tiền lãi ông T1 đã trả cho Ngân hàng vào số tiền mà ông T1 và bà H2 còn nợ của bà P và ông M.

[11.1] Xét căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở, tại địa chỉ: 20 Đường T Khu phố 3, phường B, Quận 2 (nay là thành phố U), Thành phố H các bên đã thực hiện xong và các bên đều không có tranh chấp nên cấp sơ thẩm không xem xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ: 20 Đường T là đúng. Còn đối với việc ông T1 và bà H2 cho rằng ngày 07/4/2018 khi ký hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì hai bên có thỏa thuận là bà P, ông M sẽ trả lãi cho khoản vay của ông T1 tại Ngân hàng Z- Chi nhánh W và việc thỏa thuận này được bà H2 ghi trang sau của hợp đồng, với nội dung: “Bên A không chịu các khoản thuê nào hết và lãi suất” nhưng phía bà P và ông M phủ nhận, ông T1 và bà H2 lại không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình; Mặt khác, căn cứ hợp đồng đặt cọc và hứa mua bán nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/4/2018, tại mặt sau trang 2 chỉ ghi: “Bên A không chịu các khoản thuê nào hết và lãi suất” nằm tại một mặt trang riêng do bà H2 tự ghi, không được bà P và ông M thừa nhận; Đồng thời, nội dung cũng không ghi rõ bên A không chịu lãi suất đối với số tiền vay nào, giữa người cho vay và người vay là ai và thời gian vay tiền nên không chấp nhận lời khai của ông T1 và bà H2. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu nguyên đơn phải trả tiền lãi mà bị đơn đã trả tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T1.

[12] Xét, tại Bản án dân sự sơ thẩm, cấp sơ thẩm có nhận định không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phần quyết định thì cấp sơ thẩm không tuyên: “Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông T1 yêu cầu bà P phải trả lại số tiền lãi mà ông T1 đã trả cho Ngân hàng Z- Chi nhánh W 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng)” thiếu sót. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm như đã nhận định trên.

[12.1] Tại phần nhận định của bản án dân sự sơ thẩm số: 2930/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố U, Thành H, nhận định về án phí như sau: “...ông T1 và bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, án phí là 80.678.340 đồng ...”. Và tại phần Quyết định, tuyên: “Về án phí: Ông T1 và bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.678.340 đồng ...”.

[12.2] Xét, như đã nhận định trên, do ông T1 và bà H2 phải có trách nhiệm trả tiền cho bà P và ông M nên cấp sơ thẩm xác định ông T1 và bà H2 phải chịu án phí là đúng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ xác định án phí đối với số tiền mà ông T1 và bà H2 phải trả cho nguyên đơn; Còn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại số tiền lãi là 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng) nhưng cấp sơ thẩm không xác định bị đơn và bà H2 phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là thiếu sót nên cấp phúc thẩm sửa án phần này của cấp sơ thẩm, như sau: Do yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên ông T1 và bà H2 phải chịu án phí là 31.648.000 đồng (Ba mươi một triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng). Như vậy, tổng cộng ông T1 và bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.535.500 đồng (80.887.500 đồng + 31.648.000 đồng).

[13] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T1; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như đã nhận định nêu trên.

Xét, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[14] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông Trần Ngọc T1 không phải chịu. Ông T1 được hoàn lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

-Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T1.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 2930/2022/DS-ST ngày 03/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim P:

Buộc ông Trần Ngọc T1 và bà Lê Thị Thu H2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Kim P và ông Nguyễn Duy M, tổng số tiền là 2.444.375.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Trong đó nợ gốc là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng), tiền lãi là 1.044.375.000 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Ngọc T1 về việc yêu cầu nguyên đơn bà Trần Kim P trả lại số tiền lãi mà ông T1 đã trả cho Ngân hàng Z là 691.200.000 đồng (Sáu trăm chín mươi một triệu hai trăm ngàn đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Ngọc T1 và bà Lê Thị Thu H2 phải liên đới chịu là 112.535.500 đồng (Một trăm mười hai triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng) được trừ vào 19.770.000 đồng (Mười chín triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông T1 đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/002467 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 và bà H2 còn phải nộp thêm 92.765.500 đồng (Chín mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Hoàn lại cho bà Trần Kim P số tiền tạm ứng án phí 36.700.000 đồng (Ba mươi sáu triệu bảy trăm ngàn đồng) mà bà P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số AA/2018/0028570 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Trần Ngọc T1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0028136 ngày 17/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu